



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý II- 2020)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý II/2020 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý II/2020
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) Quý 2 năm 2020)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính quý 2/2020 là: 20.837.240.976 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 2/2019 là: 22.981.406.948 đồng chênh lệch giảm 2.144.165.972 đồng tương ứng giảm 10,29% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2020 là 388.267.470.294 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính Quý 2/2019 là 499.600.563.357 đồng chênh lệch giảm 111.333.093.063 đồng tương ứng giảm 29,6%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		618.520.257.061	604.744.536.871
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.229.854.990	37.142.001.947
1	Tiền	111	V.1.	58.229.854.990	37.142.001.947
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.354.137.666	224.773.546.428
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	157.457.311.044	182.714.029.066
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	40.613.404.980	36.498.036.402
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.463.875.243	5.741.934.561
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(180.453.601)	(180.453.601)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7.	356.713.390.736	336.123.763.237
1	Hàng tồn kho	141		356.856.634.637	336.317.029.722
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.243.901)	(193.266.485)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		222.873.669	6.705.225.259
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.287.929	6.348.227.760
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	46.585.740	356.997.499
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.566.284.475	104.608.262.311
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		86.950.088.795	78.394.619.259
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	85.573.428.795	77.017.959.259
	- Nguyên giá	222		263.215.171.133	251.965.932.537
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.641.742.338)	(174.947.973.278)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.376.660.000	1.376.660.000
	- Nguyên giá	228		1.376.660.000	1.376.660.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	23.316.078.362
1	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	700.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(127.446.638)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.722.670.680	2.897.564.690
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.068.364.886	2.243.258.896
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	654.305.794	654.305.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		734.086.541.536	709.352.799.182

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		443.919.044.085	416.575.154.985
I. Nợ ngắn hạn	310		439.455.544.085	412.090.854.985
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	171.456.824.320	162.144.135.005
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	50.071.473.249	65.755.051.728
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.820.273.594	4.496.658.044
4 Phải trả người lao động	314		10.361.128.113	8.825.648.692
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	142.593.661	183.734.945
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	925.022.355	702.143.726
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	3.554.049.467	2.943.179.792
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	191.092.570.859	161.942.434.396
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.031.608.467	5.097.868.657
II. Nợ dài hạn	330		4.463.500.000	4.484.300.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.463.500.000	4.274.300.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	-	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.167.497.451	292.777.644.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	290.167.497.451	292.777.644.197
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.978.366.981	22.715.239.593
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.754.984.624	10.554.812.025
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.175.625.846	48.249.072.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.175.625.846	48.249.072.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		734.086.541.536	709.352.799.182

Người lập


Hoàng Thành

Kế toán trưởng


Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	388.526.831.518	499.668.271.341	891.812.840.827	886.081.574.759
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	259.361.224	67.707.984	261.855.510	236.549.291
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	388.267.470.294	499.600.563.357	891.550.985.317	885.845.025.468
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	338.445.105.854	440.167.268.607	768.227.387.166	776.108.858.164
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		49.822.364.440	59.433.294.750	123.323.598.151	109.736.167.304
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	5.620.898.223	5.669.152.658	9.387.868.793	13.782.729.212
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.005.862.415	3.589.466.760	5.980.824.340	7.039.391.406
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		114.766.595	3.541.679.439	3.049.626.195	6.991.604.085
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	12.234.968.530	19.629.885.065	36.632.565.317	35.152.270.166
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	16.046.470.032	14.428.866.950	30.913.176.983	26.092.540.299
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.155.961.686	27.454.228.633	59.184.900.304	55.234.694.645
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	1.372.053.327	1.282.356.370	4.423.410.797	4.459.861.157
12 Chi phí khác	32		-	9.826.318	-	9.826.318
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.372.053.327	1.272.530.052	4.423.410.797	4.450.034.839
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		25.528.015.013	28.726.758.685	63.608.311.101	59.684.729.484
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	4.690.774.037	5.745.351.737	12.306.833.255	11.238.095.873

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	20.837.240.976	48.446.633.611
		22.981.406.948	51.301.477.846

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẠM HÀ TÂY

Đông Giám đốc



Người lập

[Handwritten signature]

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND
			Năm 2020	Năm 2019	
			Năm 2020	Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.528.015.013	22.981.406.948	63.608.311.101
2. Điều chỉnh cho các khoản					59.684.729.484
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.881.676.361	1.507.559.570	5.219.312.101
- Các khoản dự phòng	03		(177.469.222)	(250.473.282)	(250.473.282)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.596.548	2.884.309	2.884.309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.901.034.296)	(5.211.366.435)	(13.006.524.225)
- Chi phí lãi vay	06		2.817.160.162	3.541.679.439	6.991.604.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.149.944.566	22.571.690.549	58.641.532.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105.451.400.091)	(140.100.559.814)	(98.807.996.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.946.592.911	52.408.167.534	65.982.224.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		81.104.313.328	95.711.317.744	23.511.604.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		229.955.192	(192.354.800)	109.792.553
- Tiền lãi vay đã trả	14		2.858.301.446	(3.507.351.597)	(7.091.465.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		8.569.979.231	(5.492.744.136)	(8.706.316.993)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.335.054.361)	(619.086.864)	(4.363.351.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.072.632.222	20.779.078.616	29.276.023.890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.282.269.907)	(23.502.409.955)	(24.884.797.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		643.695.941	105.000.000	105.000.000

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
- III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3.	Tiền thu từ đi vay	5.508.182.457	5.106.366.435	9.002.432.576	12.901.524.225
4.	Tiền trả nợ gốc vay	(8.130.391.509)	(18.291.043.520)	(4.800.018.390)	(11.878.273.275)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	124.046.026.594	127.642.904.928	224.950.286.737	251.565.131.522
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	(138.613.472.457)	(121.272.336.522)	(196.010.150.274)	(259.885.808.979)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	(42.251.704.000)	-	(42.251.704.000)	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(56.819.149.863)	6.370.568.406	(13.311.567.537)	(8.320.677.457)
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	(40.876.909.150)	8.858.603.502	21.089.449.591	9.077.073.158
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	99.108.360.688	40.415.542.386	37.142.001.947	40.197.072.730
		(1.596.548)	(2.884.309)	(1.596.548)	(2.884.309)
70	V.01	58.229.854.990	49.271.261.579	58.229.854.990	49.271.261.579

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Người lập

Hoàng Thành

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.785.796.211	10.273.300.963
Tiền gửi ngân hàng	46.444.058.779	26.868.700.984
Cộng	58.229.854.990	37.142.001.947

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	22.743.525.000
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-
Cộng	25.893.525.000	23.443.525.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	157.457.311.044	180.453.601	182.714.029.066	180.453.601
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.937.377.228	-	7.540.564.189	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	6.568.397.788	-	3.945.644.823	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	1.647.890.468	-	4.314.706.327	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.199.744.483	-	1.527.368.144	-
Công ty TNHH Trường Huy	6.676.699.673	-	4.241.938.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	4.792.207.434	-	5.846.400.327	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	9.353.039.752	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	19.004.165.203	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.613.404.980	36.498.036.402
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Wockhardt Limited	2.041.976.412	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	10.901.724.302	9.724.355.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lark Laboratories	-	3.344.251.786
Dong Sung pharm	-	2.269.452.697
Medochemie Ltd	-	2.944.714.500
Công ty TNHH Phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT	6.976.954.676	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	5.579.148.786	-
Micro Labs Ltd	2.643.755.196	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	4.947.760.403	-	4.975.591.059	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Các đối tượng khác	444.890.952	-	472.721.608	-
Tạm ứng	516.114.840	-	766.343.502	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Nguyễn Việt Dũng	27.000.000	-	27.000.000	-
Trần Hoàng Linh	45.054.000	-	48.614.840	-
Phạm Thị Ngọc	-	-	125.000.000	-
Các đối tượng khác	344.060.840	-	465.728.662	-
Cộng	5.463.875.243	-	5.741.934.561	-

6. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh Viện Đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Các khách hàng khác	16.307.000	13.006.999	16.307.000	13.006.999
Cộng	193.460.600	13.006.999	193.460.600	13.006.999

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	96.732.510.382	143.243.901	112.260.073.725	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	223.285.876	-	200.608.300	-
Thành phẩm	64.284.139.735	-	60.370.727.722	-
Hàng hóa	195.616.698.644	-	163.485.619.975	-
Cộng	356.856.634.637	143.243.901	336.317.029.722	193.266.485

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	116.734.541.101	118.692.323.451	8.875.638.748	7.663.429.237	251.965.932.537	
Mua trong kỳ	2.760.879.999	9.108.332.363	2.576.934.545	-	14.446.146.907	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.641.859.740)	(1.555.048.571)	-	(3.196.908.311)	
Số dư ngày 30/06/2020	119.495.421.100	126.158.796.074	9.897.524.722	7.663.429.237	263.215.171.133	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	69.711.616.879	90.405.715.674	7.167.211.488	7.663.429.237	174.947.973.278	
Khấu hao trong kỳ	1.480.191.416	3.848.637.828	311.004.025	-	5.639.833.269	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.391.015.638)	(1.555.048.571)	-	(2.946.064.209)	
Số dư ngày 30/06/2020	71.191.808.295	92.863.337.864	5.923.166.942	7.663.429.237	177.641.742.338	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	47.022.924.222	28.286.607.777	1.708.427.260	-	77.017.959.259	
Tại ngày 30/06/2020	48.303.612.805	33.295.458.210	3.974.357.780	-	85.573.428.795	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2020: 143.823.373.654 VND (Tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 30/06/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/06/2020	1.376.660.000	1.376.660.000

10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.988.364.886	2.211.258.896
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	32.000.000
Cộng	2.068.364.886	2.243.258.896

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	654.305.794
Cộng	654.305.794	654.305.794

12. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	171.456.824.320	171.456.824.320	162.144.135.005	162.144.135.005
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Alphamed Formulation Private Limited	7.631.891.260	7.631.891.260	12.948.371.289	12.948.371.289
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	23.552.197.774	23.552.197.774	23.814.476.200	23.814.476.200
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.803.312.341	1.803.312.341	5.252.330.314	5.252.330.314
XL Laboratories PVT	884.262.960	884.262.960	10.141.695.402	10.141.695.402

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	17.049.047.480	17.049.047.480	3.574.078.753	3.574.078.753
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	17.529.561.277	17.529.561.277	12.569.650.800	12.569.650.800
TTY Biopharm Company Limited	16.325.453.470	16.325.453.470	3.461.803.800	3.461.803.800
Công ty CP Dược phẩm trung ương Vidipha	4.891.756.734	4.891.756.734	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	50.071.473.249	65.755.051.728
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	10.800.000.001	14.781.952.429
Công ty Cổ Phần Thương mại và dược phẩm T&T	2.260.662.000	2.260.662.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	2.531.324.805	1.638.883.357
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	7.763.875.000	8.438.175.675

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	16.101.257	4.099.252	12.002.005
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.757.879.324	25.757.879.324	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.167.492.870	12.306.833.255	11.783.552.088	4.690.774.037
Thuế Thu nhập cá nhân	329.165.174	3.083.180.588	3.294.848.210	117.497.552
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế đất	-	3.245.935.179	3.245.935.179	-
Thuế tài nguyên	-	12.351.600	12.351.600	-
Cộng	4.496.658.044	44.440.281.203	44.116.665.653	4.820.273.594
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	2.450.216.127	2.139.804.368	46.585.740
Cộng	356.997.499	2.450.216.127	2.139.804.368	46.585.740

15. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	142.593.661	183.734.945
Cộng	142.593.661	183.734.945

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	23.047.438.078	23.047.438.078	43.074.188.493	39.965.701.993	19.938.951.578	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	29.595.625.107	29.595.625.107	53.557.988.007	40.593.585.900	16.631.223.000	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	21.094.278.622	21.094.278.622	25.533.848.962	30.034.067.595	25.594.497.255	23.248.428.475
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	23.483.150.933	23.483.150.933	45.217.083.304	39.690.542.704	17.956.610.333	23.248.428.475
Vay cá nhân (5)	93.872.078.119	93.872.078.119	57.567.177.971	45.516.252.082	81.821.152.230	68.032.555.520
Cộng	191.092.570.859	191.092.570.859	224.950.286.737	195.800.150.274	161.942.434.396	250.700.772.749

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HỆTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) tháng ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) không phải là ngày làm việc; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HỆTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019, hạn mức vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HỆTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày 10 (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày 10 không phải là ngày làm việc); thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2020; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định vẫn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

b) Trái phiếu phát hành**Trái phiếu thường**

	30/06/2020	01/01/2020				
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	-	-	-	210.000.000	10%	20 năm
Cộng	-	-	-	210.000.000	10%	20 năm

(5) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương tỷ lệ cơ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số dư ngày 01/01/2019	188.447.720.000	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451		240.193.527.384
Lãi trong năm trước	-	-	-	90.500.776.579		90.500.776.579
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)		(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)		(5.719.767.791)
Chia cổ tức	-	-	-	(42.251.704.000)		(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)		-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	22.825.930.000	(22.825.930.000)	-	-		-
Số dư ngày 31/12/2019	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579		282.222.832.172
Lãi trong kỳ này	-	-	-	51.301.477.846		51.301.477.846
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(4.525.038.830)		(4.525.038.830)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.335.054.361)		(6.335.054.361)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(42.251.704.000)		(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)		-
Số dư ngày 30/06/2020	211.273.650.000	38.978.366.981	(15.130.000)	30.175.625.846		280.412.512.827

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2019 và tạm chia cổ tức theo Nghị quyết số 331/NQ-DHT ngày 03/04/2020 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2020.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	211.273.650.000	211.273.650.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.825.930.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.251.704.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.125.852	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.554.812.025	-	799.827.401	9.754.984.624
Cộng	10.554.812.025	-	799.827.401	9.754.984.624

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	925.022.355	702.143.726
Cộng	925.022.355	702.143.726

19. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.554.049.467	2.943.179.792
Các khoản bảo hiểm	1.275.914.453	1.098.115.508
Kinh phí công đoàn	250.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	2.028.135.014	1.845.064.284
b) Dài hạn	4.463.500.000	4.274.300.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.463.500.000	4.274.300.000
Cộng	8.017.549.467	7.217.479.792

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	3.076,93	810,54
Euro (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	127.052.103.918	182.924.024.519
Doanh thu bán hàng hóa	261.474.727.600	316.744.246.822
Cộng	388.526.831.518	499.668.271.341

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	259.361.224	67.707.984
Cộng	259.361.224	67.707.984

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	126.792.742.694	182.856.316.535
Doanh thu thuần bán hàng hóa	261.474.727.600	316.744.246.822
Cộng	388.267.470.294	499.600.563.357

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	87.837.137.468	134.121.773.256
Giá vốn hàng hóa đã bán	250.607.968.386	306.045.495.351
Cộng	338.445.105.854	440.167.268.607

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chậm nộp, cổ tức	5.508.182.457	5.106.366.435
Doanh thu tài chính khác	112.715.766	562.786.223
Cộng	5.620.898.223	5.669.152.658

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	3.133.309.053	3.589.466.760
Chi phí lãi vay	3.049.626.195	3.541.679.439
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	82.086.310	44.903.012
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.596.548	2.884.309
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	(127.446.638)	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(127.446.638)	-
	3.005.862.415	3.589.466.760

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	392.851.839	95.454.545
Thu nhập khác	979.201.488	1.186.901.825
Cộng	1.372.053.327	1.282.356.370

8. Chi phí khác

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	-	9.826.318
Cộng	-	9.826.318

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.234.968.530	19.629.885.065
Chi phí nhân viên bán hàng	7.450.644.375	13.294.905.694
Chi phí vật liệu bao bì	344.852.316	671.247.356
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	283.347.293	219.954.247
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.891.168	474.238.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.755.999	1.558.307.077
Chi phí bằng tiền khác	2.766.477.379	3.411.232.691
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.046.470.032	14.428.866.950
Chi phí nhân viên quản lý	5.289.466.331	5.337.620.889
Chi phí vật liệu quản lý	636.520.464	218.677.129
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	860.235.797	258.780.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	474.953.272	202.108.305
Thuế, phí, lệ phí	1.703.688.511	1.646.651.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.587.137.722	2.176.383.854
Chi phí bằng tiền khác	5.494.467.935	4.588.644.975
Cộng	28.281.438.562	34.058.752.015

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.690.774.037	5.745.351.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng